

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tháng 8 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thái Học	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Anh Vinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Định	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Ủy viên
Ông Lục Ích Nguyên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2012)
Ông Đoàn Thanh Long	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Quyển	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Học	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 2 tháng 8 năm 2012

Số: /2012/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012
của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được lập ngày 2 tháng 8 năm 2012 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 4 đến trang 25 kèm theo. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi tin rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

Lương Xuân Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1741/KTV

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.177.546.552	78.815.344.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.587.215.109	7.241.665.764
1. Tiền	111		4.587.215.109	7.241.665.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.045.167.641	47.472.646.387
1. Phải thu khách hàng	131		30.944.306.446	37.622.750.690
2. Trả trước cho người bán	132		-	9.798.867.781
5. Các khoản phải thu khác	135		568.627.310	518.794.031
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(467.766.115)	(467.766.115)
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	21.878.145.914	21.750.044.057
1. Hàng tồn kho	141		21.878.145.914	21.750.044.057
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.667.017.888	2.350.988.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		809.699.937	456.571.546
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.857.317.951	1.894.417.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.574.948.646	52.724.776.231
II. Tài sản cố định	220		46.988.387.847	48.332.139.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.3	38.383.073.196	40.294.183.178
- Nguyên giá	222		59.236.208.995	58.738.392.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.853.135.799)	(18.444.209.151)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.4	8.605.314.651	8.037.956.376
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.151.500.000	151.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.5	2.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.6	151.500.000	151.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.435.060.799	4.241.136.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.435.060.799	4.241.136.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.752.495.198	131.540.121.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.355.535.057	67.769.012.451
I. Nợ ngắn hạn	310		49.591.516.557	64.202.394.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	32.224.480.951	32.358.838.100
2. Phải trả người bán	312		14.219.499.995	25.000.692.849
3. Người mua trả tiền trước	313		-	4.063.573.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	2.437.119.757	1.609.161.170
5. Phải trả người lao động	315		194.949.160	119.068.084
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		400.943.531	344.422.490
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		114.523.163	706.638.186
II. Nợ dài hạn	330		2.764.018.500	3.566.617.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.10	2.760.000.000	3.550.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.018.500	16.617.900
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.396.960.141	63.771.108.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	60.396.960.141	63.771.108.571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		453.264.365	453.264.365
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		673.306.541	673.306.541
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.862.389.235	5.236.537.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.752.495.198	131.540.121.022

Nguyễn Thái Học
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 2 tháng 8 năm 2012

Đoàn Thanh Long
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÃ SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	55.478.945.349	74.320.073.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	55.478.945.349	74.320.073.626
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	47.421.875.566	60.653.825.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.057.069.783	13.666.248.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	28.418.343	130.586.570
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.582.092.797	2.256.732.568
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.582.092.797	2.256.732.568
8. Chi phí bán hàng	24		642.934.431	718.377.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.357.719.313	2.231.942.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.502.741.585	8.589.781.854
11. Thu nhập khác	31		-	81.084.798
12. Chi phí khác	32		120.250.000	756.261.334
13. Lỗ khác	40		(120.250.000)	(675.176.536)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.382.491.585	7.914.605.318
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.5	208.468.015	1.619.433.364
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.174.023.570	6.295.171.954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	435	2.039

Nguyễn Thái Học
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 2 tháng 8 năm 2012

Đoàn Thanh Long
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	62.487.735.730	66.839.031.786
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(45.422.637.088)	(61.641.307.275)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.546.179.677)	(5.129.226.303)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.585.392.797)	(2.256.732.568)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.013.891.432)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	520.321.837	477.995.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.164.943.096)	(2.252.335.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.288.904.909	(4.976.466.081)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.998.415)	(94.233.147)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	130.586.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.018.998.415)	36.353.423
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.904.480.951	24.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.828.838.100)	(22.496.167.240)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.924.357.149)	(4.696.167.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.654.450.655)	(9.636.279.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.241.665.764	13.240.862.820
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.587.215.109	3.604.582.922

Nguyễn Thái Học
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 2 tháng 8 năm 2012

Đoàn Thanh Long
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 123 người (năm 2011: 123).

Ngành nghề kinh doanh

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 2 năm 2010.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và giá trị thương hiệu DIC Corp. Giá trị thương hiệu là chi phí Công ty phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC Corp) để được sử dụng thương hiệu DIC, với giá trị là 500 triệu đồng, được phân bổ trong vòng 5 năm bắt đầu từ năm 2010 (năm đầu tiên Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.859.626.989	2.726.204.034
Tiền gửi ngân hàng	1.727.588.120	4.515.461.730
Cộng	4.587.215.109	7.241.665.764

5.2 Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.814.764.450	13.611.145.463
Công cụ, dụng cụ	284.237.069	92.976.925
Thành phẩm	7.763.674.260	8.030.451.534
Hàng hóa	15.470.135	15.470.135
Cộng	21.878.145.914	21.750.044.057
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	21.878.145.914	21.750.044.057

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Tỉnh lộ 25B,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.3 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	11.104.620.550	9.402.933.745	37.343.160.697	87.369.890	800.307.447	58.738.392.329
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	497.816.666	497.816.666
Tại ngày 30/06/2012	<u>11.104.620.550</u>	<u>9.402.933.745</u>	<u>37.343.160.697</u>	<u>87.369.890</u>	<u>1.298.124.113</u>	<u>59.236.208.995</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	2.606.284.397	5.133.266.731	10.218.953.982	49.247.390	436.456.651	18.444.209.151
Khấu hao trong kỳ	338.742.246	525.128.936	1.492.431.124	4.972.500	47.651.842	2.408.926.648
Tại ngày 30/06/2012	<u>2.945.026.643</u>	<u>5.658.395.667</u>	<u>11.711.385.106</u>	<u>54.219.890</u>	<u>484.108.493</u>	<u>20.853.135.799</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	<u>8.498.336.153</u>	<u>4.269.667.014</u>	<u>27.124.206.715</u>	<u>38.122.500</u>	<u>363.850.796</u>	<u>40.294.183.178</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>8.159.593.907</u>	<u>3.744.538.078</u>	<u>25.631.775.591</u>	<u>33.150.000</u>	<u>814.015.620</u>	<u>38.383.073.196</u>

Như trình bày tại thuyết minh số 5.8 và 5.10, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 khoảng 36.018 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.972.162 đồng.

5.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trạm trộn bê tông	2.562.801.364	1.981.818.182
Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC (*)	1.470.671.936	1.470.671.936
Dự án khu đô thị mới Long Tân (**)	4.571.841.351	4.570.247.351
Lắp đặt trạm cân 80 tấn	-	15.218.907
Cộng	8.605.314.651	8.037.956.376

(*) Dự án xây dựng nhà ở cho cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần DIC-Đồng Tiến tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

(**) Đây là dự án xây dựng khu dân cư với diện tích 40ha tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

5.5 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	2.000.000.000	-

Thông tin về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	40%	40%

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

5.6 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần DIC Minh Hưng (*)	151.500.000	151.500.000
Cộng	151.500.000	151.500.000

(*) Số lượng cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần DIC Minh Hưng là 15.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), tương ứng tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,89%.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.419.660.352	1.430.077.514
Sửa chữa tài sản cố định	1.000.572.693	1.524.121.018
Thiết kế trang web công ty	20.455.590	27.730.590
Tư vấn giao dịch chứng khoán, ISO 2008	31.818.181	39.636.363
Giá trị thương hiệu DIC	250.000.000	300.000.000
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	76.148.400	90.886.800
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà tập thể	578.943.112	759.014.826
Chi phí sửa chữa sân bãi trạm trộn	36.025.000	42.872.727
Nhà để xe	21.437.471	26.796.839
Cộng	3.435.060.799	4.241.136.677

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (i)	800.205.600	5.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai (ii)	12.397.405.750	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (iii)	17.706.869.601	11.198.838.100
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.320.000.000	1.760.000.000
Cộng	32.224.480.951	32.358.838.100

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số LAV201102675 ngày 03 tháng 05 năm 2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, có hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng; lãi suất vay 17%/năm, mức lãi suất có thể thay đổi phù hợp với lãi suất cho vay trên địa bàn; lãi trả hàng tháng; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị, tài sản cố định khác để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐTĐ ngày 01 tháng 09 năm 2011 với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai, có hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, lãi suất được tính trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, toàn bộ khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty được thụ hưởng, để thế chấp các khoản vay này.

5.8 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn 2011162 012213/NHNT-HM ngày 24 tháng 05 năm 2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, có hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng, lãi suất được áp dụng theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch tại từng thời điểm nhận nợ; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty đã sử dụng nhà văn phòng, giá trị hàng tồn kho, giá trị gia tăng của công ty từ đầu tư thêm tài sản, các khoản tiền bảo hiểm đối với tài sản, tiền bồi thường thiệt hại cho việc tài sản bị mất, giá trị giảm sút nếu có, để thế chấp cho khoản vay này.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.341.708.553	821.799.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.533.239	306.065.224
Thuế thu nhập cá nhân	580.877.965	481.296.154
Cộng	2.437.119.757	1.609.161.170

5.10 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	2.760.000.000	3.550.000.000
Cộng	2.760.000.000	3.550.000.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch, gồm:

- Hợp đồng số LAV201001459 ngày 22 tháng 04 năm 2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất là 3 tỷ đồng, lãi suất là 15,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần; lãi trả theo tháng. Thời hạn hợp đồng 60 tháng kể từ ngày 22 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 04 năm 2015. Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị được hình thành từ khoản vay của công ty.
- Hợp đồng số LAV201001037 ngày 14 tháng 06 năm 2010 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất là 1,6 tỷ đồng, lãi suất 15,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần; lãi trả hàng tháng. Thời hạn hợp đồng 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 06 năm 2010 đến ngày 02 tháng 06 năm 2015. Tài sản đảm bảo bằng trạm trộn bê tông có công suất 100m³/h được hình thành từ khoản vay này.
- Hợp đồng số LAV201003032 ngày 25 tháng 08 năm 2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất là 2,4 tỷ đồng, lãi suất 15%/năm, mức lãi suất này có thể được thay đổi phù hợp với lãi suất cho vay trên địa bàn và theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng; lãi được trả theo tháng. Thời hạn hợp đồng 60 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2010 đến ngày 18 tháng 08 năm 2015. Tài sản đảm bảo bằng hai xe trộn bê tông được hình thành từ khoản vay này.

5.10 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.320.000.000	1.760.000.000
Trong năm thứ hai	1.320.000.000	1.450.000.000
Trong năm thứ ba đến năm thứ năm	1.440.000.000	2.100.000.000
Cộng	4.080.000.000	5.310.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng mười hai tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.320.000.000	1.760.000.000
Số phải trả sau mười hai tháng	2.760.000.000	3.550.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2, Tỉnh lộ 25B,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.11 Vốn chủ sở hữu*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	7.186.942.338	65.721.513.244
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	6.972.469.252	6.972.469.252
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Chia thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2010	-	-	-	-	(104.700.000)	(104.700.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(697.246.925)	(697.246.925)
Chi hoa hồng bán hàng	-	-	-	-	(1.095.927.000)	(1.095.927.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)
Tại ngày 01/01/2012	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	5.236.537.665	63.771.108.571
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.174.023.570	2.174.023.570
Chia cổ tức năm 2011 (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 (i)	-	-	-	-	(180.360.000)	(180.360.000)
Chi hoa hồng bán hàng	-	-	-	-	(367.812.000)	(367.812.000)
Tại ngày 30/06/2012	50.000.000.000	7.408.000.000	453.264.365	673.306.541	1.862.389.235	60.396.960.141

(i) Chia theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 4 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phần phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phần phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	48.843.120.821	63.540.929.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.635.824.528	1.428.293.872
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.478.945.349	64.969.223.626
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	9.350.850.000
Cộng	55.478.945.349	74.320.073.626

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn thành phẩm đã bán	44.083.691.644	55.343.039.638
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.338.183.922	1.000.797.465
Cộng Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	47.421.875.566	56.343.837.103
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	4.309.988.399
Cộng	47.421.875.566	60.653.825.502

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi	28.418.343	130.586.570
Cổ tức được chia	-	7.500.000
Cộng	28.418.343	130.586.570

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí lãi vay	2.582.092.797	2.256.732.568
Cộng	2.582.092.797	2.256.732.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.382.491.585	7.914.605.318
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.382.491.585	2.873.743.717
Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản đầu tư	-	5.040.861.601
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.382.491.585	7.914.605.318
Thuế suất thuế TNDN thông thường	25%	25%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành		
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	595.622.897	718.435.929
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.260.215.400
Miễn giảm thuế		
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	297.811.448	359.217.965
Thuế TNDN được miễn giảm 30%	89.343.434	-
Cộng	208.468.015	1.619.433.364

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ.

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.174.023.570	6.295.171.954
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	5.000.000	3.087.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phần)	435	2.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8 và 5.10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và khoản tương đương tiền	4.587.215.109	7.241.665.764	4.587.215.109	7.241.665.764
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.512.933.756	38.141.544.721	31.045.167.641	37.673.778.606
Đầu tư dài hạn	2.151.500.000	151.500.000	2.151.500.000	151.500.000
Cộng	38.251.648.865	45.534.710.485	37.783.882.750	45.066.944.370
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ	34.984.480.951	35.908.838.100	34.984.480.951	35.908.838.100
Phải trả người bán và phải trả khác	14.620.443.526	25.345.115.339	14.620.443.526	25.345.115.339
Cộng	49.604.924.477	61.253.953.439	49.604.924.477	61.253.953.439

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 (ngoại trừ khoản trích lập dự phòng cho Nợ phải thu khó đòi theo quy định). Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.620.443.526	-	14.620.443.526
Các khoản vay	32.224.480.951	2.760.000.000	34.984.480.951
Cộng	<u>46.844.924.477</u>	<u>2.760.000.000</u>	<u>49.604.924.477</u>

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2012			
Tiền và khoản tương đương tiền	4.587.215.109	-	4.587.215.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.045.167.641	-	31.045.167.641
Đầu tư tài chính	-	2.151.500.000	2.151.500.000
Cộng	<u>35.632.382.750</u>	<u>2.151.500.000</u>	<u>37.783.882.750</u>

7.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2012</u> <u>đến 30/06/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	2.000.000.000	-

Số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	3.550.368.000	3.550.368.000
Cộng	<u>3.550.368.000</u>	<u>3.550.368.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.2. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương	310.958.456	324.585.446
Thưởng	55.982.507	91.640.656
Cộng	366.940.963	416.226.102

7.2. Sự kiện bất thường và sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có bất cứ sự kiện bất thường và/hoặc sự kiện sau ngày khóa sổ nào, có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính đòi hỏi phải công bố và/hoặc điều chỉnh trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 2 tháng 8 năm 2012

Đoàn Thanh Long
Kế toán trưởng